

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 83/2022/DSPT.
Ngày: 22-4-2022.
V/v: “T/c chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2021/TLPT- DS ngày 02/7/2021 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Hữu T, sinh năm 1973; Địa chỉ: xx, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Hữu L, sinh năm 1962; Địa chỉ: yy Nguyễn D, Khu vực T phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Hữu L, sinh năm 1965; Địa chỉ: nn, tổ dân phố z, thành phố B, tỉnh Đ, có mặt

2. Chị Trần Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt

3. Chị Trần Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

4. Chị Trần Thị G, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt

5. Chị Trần Thị S, sinh năm 1977; Địa chỉ: Xóm b, thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, có mặt

6. Chị Trần Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt

7. Bà Trần Thị H, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

8. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

10. Bà Huỳnh Thị A, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

11. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940 (đã chết); Địa chỉ: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B:

11.1 Bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

11.2 Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt

11.3 Chị Nguyễn Thị Á, sinh năm 1975; Địa chỉ: huyện C, tỉnh G, vắng mặt

11.4 Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định, vắng mặt

11.5 Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; Địa chỉ: huyện P, tỉnh G, vắng mặt

Anh Nguyễn Văn S, Chị Nguyễn Thị Á, Chị Nguyễn Thị L, Anh Nguyễn Văn H ủy quyền cho bà Trần Thị Thu S tham gia phiên tòa.

12. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt

Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Hữu L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Trần Hữu T trình bày: Cha anh là ông Trần H (chết 2014), mẹ là Nguyễn Thị C (chết 2012), cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ anh có 08 người con chung gồm: Trần Hữu L, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H. Cha có 01 người con riêng tên Trần Thị H với vợ trước (tên gì không rõ, đã chết). Mẹ có 02 người con riêng tên Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K với chồng trước (tên gì không rõ, đã chết). Ông bà nội và ông bà ngoại đều chết trước cha mẹ.

Di sản cha mẹ để lại là nhà, đất tại thửa 416, tờ bản đồ số 4, diện tích đất theo giấy chứng nhận 1492m² thuộc khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Hiện nhà không ai ở. Nguồn gốc thửa 416 có một phần của ông bà nội (Trần H, chết 1969 – Nguyễn Thị S, chết 1984) để lại cho cha mẹ. Cha mẹ mua thêm một phần rồi hợp thành thửa đất như hiện nay. Nay anh yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ theo pháp luật và chia bằng hiện vật.

Bị đơn anh Trần Hữu L trình bày: Cha mẹ anh là ông Trần H (sinh 1917, chết 03/8/2014 AL), bà Nguyễn Thị C (sinh 1927, chết 08/8/2012 AL), cha mẹ chết không lập di chúc bằng văn bản, chỉ nói miệng. Cha mẹ có 11 người con chung gồm: Trần B (chết, chưa có vợ con); Trần Hữu L; Trần Thị Đ (chết, chưa có chồng con); Trần Hữu L; Trần Thị M; Trần Thị T; Trần Hữu T; Trần Thị G; người con thứ 9 chết nhỏ chưa đặt tên; Trần Thị S; Trần Thị H. Cha có 01 người con riêng tên Trần Thị H ở chung với cha mẹ từ nhỏ cho đến khi có chồng. Mẹ có 02 người con riêng Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K không ở chung với cha mẹ mà ở phía nội.

Di sản cha mẹ để lại là nhà, đất tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định có diện tích 1492m². Nguồn gốc đất do ông bà nội để lại cho cha 04 sào, quá trình sống cha mẹ mua thêm 06 sào 40 thước (theo chứng thư kiến điền do chế độ Cộng hòa cấp năm 1965) của chú họ Nguyễn Ngọc D rồi hợp thành thửa đất như hiện nay. Năm 1991 cha mẹ xây ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất này, ngôi nhà vẫn giữ nguyên

hiện trạng từ khi xây đến nay. Nhà đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên Trần H – Nguyễn Thị C. Cha mẹ trước khi chết có di chúc miêng giao nhà đất cho ông để làm nhà từ đường thờ cúng ông bà. Anh Trần Hữu T yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông không đồng ý vì theo cuộc họp gia tộc ngày 07/11/2020 toàn bộ di sản của cha mẹ để lại làm nơi thờ cúng, không phân chia cho ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H trình bày: Về nguồn gốc tài sản yêu cầu phân chia thừa kế, mối quan hệ gia đình như lời trình bày của nguyên đơn Trần Hữu T. Các anh, chị yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ theo quy định pháp luật. Phần di sản được chia các chị Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H thống nhất tự nguyện giao cho Trần Hữu L và Trần Hữu T quản lý.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H trình bày:*** Bà là con của ông Trần H với vợ trước. Cha mẹ bà chia tay, bà ở chung với cha. Sau đó cha lấy mẹ Nguyễn Thị C, bà tiếp tục ở với cha H và mẹ C cho đến khi lập gia đình. Bà thống nhất như lời trình bày và ý kiến của bị đơn Trần Hữu L, di sản của cha mẹ phải giao cho con trưởng Trần Hữu L làm nơi thờ cúng. Nếu phân chia di sản của cha mẹ thì phần thừa kế bà được hưởng bà tự nguyện giao cho Trần Hữu L sở hữu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngôn, Nguyễn Thị Khoa trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn Trần Hữu Thọ về mối quan hệ gia đình, thống nhất chia di sản thừa kế của mẹ Nguyễn Thị Cang, yêu cầu nhận giá trị.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc H, Nguyễn Văn B, Huỳnh Thị A trình bày:*** Ông bà nội, ngoại tên Trần H (chết 1969), Nguyễn Thị S (chết 1984). Nguồn gốc thửa đất tranh chấp có một phần của ông bà Trần H – Nguyễn Thị S, khi ông bà còn sống đã quyết định cho con trai là Trần H thừa kế để làm nơi thờ cúng nên đề nghị không phân chia.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 212, 213, 219, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Xác định ngôi nhà chính cấp loại N7, diện tích 51m², gian nhà bếp cấp loại N9, diện tích 25,8m² do vợ chồng Trần H, Nguyễn Thị C xây dựng trên thửa đất có số hiệu 416, tờ bản đồ số 4 diện tích 200m² đất ở và 253,36m² đất trồng cây hàng năm tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là di sản thừa kế chưa chia được

phân chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C gồm: Trần H, Trần Thị H, Trần Hữu L, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K và hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần H gồm: Trần Thị H, Trần Hữu L, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H.

2/ Xác định 1140,2m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất có số hiệu 416, tờ bản đồ số 4 tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được cân đối giao quyền sử dụng theo định mức đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ ngày 27/9/1993 cho Trần H, Nguyễn Thị C, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H, mỗi người được cấp 126,68m².

3/ Ghi nhận sự tự nguyện giao kỷ phần được hưởng từ di sản thừa kế và quyền sử dụng đất nông nghiệp chia theo định mức của các chị Trần Thị M; Trần Thị T; Trần Thị G; Trần Thị S; Trần Thị H cho hai anh Trần Hữu L và Trần Hữu T đại diện sở hữu, sử dụng chung để làm nơi thờ cúng.

4/ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng từ di sản thừa kế của bà Trần Thị H cho ông Trần Hữu L sở hữu, sử dụng.

5/ Giao cho anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T đồng sở hữu di sản thừa kế là ngôi nhà của vợ chồng Trần H, Nguyễn Thị C có diện tích 76,8m² và sử dụng phần diện tích đất 1216,6m² (gồm 159,2m² đất ở, 1057,4m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 416 có giới cận: Đông giáp thửa 424; Tây giáp đất thửa 415 và thửa 965; Nam giáp phần đất làm đường đi, phân chia cho Trần Hữu L và thửa 419; Bắc giáp thửa 411 và 410 thuộc khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (ký hiệu B).

6/ Giao cho ông Trần Hữu L được sử dụng 92,4m² (gồm 40,8m² đất ở, 51,6m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 416 có giới cận: Đông giáp phần đất làm đường đi; Tây giáp phần đất chia cho Trần Hữu L và Trần Hữu T; Nam giáp thửa 419; Bắc giáp phần đất chia cho Trần Hữu L và Trần Hữu T thuộc khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (ký hiệu A).

7/ Phần diện tích 31,2m² là lối đi chung vào hai phần đất được phân chia (ký hiệu C).

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

8/ Buộc hai anh Trần Hữu L và Trần Hữu T cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Hữu L 16.926.000đ (mười sáu triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng); cho bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị N mỗi người 2.439.000đ (hai triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

9/ Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Trần Hữu L tự nguyện tháo dỡ mái hiên bằng tole xây dựng trên phần đất được chia cho Trần Hữu L, Trần Hữu T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lệ phí đo đạc, định giá tài sản và án phí, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/6/2021, bị đơn anh Trần Hữu L kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Hữu L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Hữu L vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 416, tờ bản đồ số 4 tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định có phần đất phía đông do vợ chồng cụ Trần H1 tạo lập, phần đất phía tây do vợ chồng ông Trần H2 tạo lập. Sau khi vợ chồng cụ Trần H1 chết đã để lại phần đất phía đông cho vợ chồng ông Trần H2 thừa kế và vợ chồng Trần H2 đã xây dựng nhà trên phần đất này. Các con của vợ chồng cụ Trần H1 cũng đều đã có nhà, đất riêng. Theo hồ sơ địa chính năm 1983, thì hai phần đất này đã nhập thành 01 thửa có số hiệu 561, diện tích 1060m² do vợ chồng ông Trần H2 kê khai đăng ký sử dụng. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, thửa đất đổi sang số thửa 416, diện tích 1492m² cũng do vợ chồng Trần H2 đại diện hộ gia đình đăng ký sử dụng. Do đó, đủ cơ sở để khẳng định nhà, đất mà các bên đang tranh chấp chia di sản thừa kế là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của vợ chồng ông Trần H2, bà Nguyễn Thị C, trong đó có một phần đất do cha mẹ cho và một phần đất tự mua, không phải là đất từ đường của gia tộc. Tuy nhiên, thửa đất số 416, tờ bản đồ số 4 được chia thành hai loại đất: Loại đất phi nông nghiệp (đất ở) 200m² thuộc quyền sử dụng của người tạo lập thửa đất là vợ chồng ông Trần H2,

bà Nguyễn Thị C. Loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm), diện tích đo đạc hiện đang sử dụng 1140,2m² được cấp cho thành viên hộ gia đình tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ ngày 27/9/1993. Theo công văn số 45/UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân phường N thì thời điểm năm 1994 hộ gia đình ông Trần H2 có 9 nhân khẩu và các nhân khẩu được giao quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm quy đổi theo hệ số đất trồng lúa để sản xuất nông nghiệp gồm: Trần H2, Nguyễn Thị C, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H, mỗi người được cấp 126,68m²/1140,2m² theo đo đạc hiện trạng.

Anh L kháng cáo cho rằng, khi cha mẹ anh còn sống nhân ngày giỗ cha mẹ có nói với mọi người là sau khi ông bà chết sẽ giao toàn bộ tài sản cho ông là con trai trưởng để thờ cúng ông bà tổ tiên nên đề nghị xem xét việc cha mẹ đã lập di chúc miệng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 629 Bộ luật dân sự thì khi người để lại di sản ở vào tình trạng bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Theo lời khai của anh Trần Hữu L thì cha mẹ thể hiện ý chí để lại tài sản cho anh trong lúc đám tiệc, còn minh mẫn. Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 629 Bộ luật dân sự thì sau 03 tháng kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, còn minh mẫn thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ. Đồng thời, điều kiện để di chúc miệng có tính hợp pháp được quy định tại khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự. Đối chiếu với những quy định trên và lời trình bày của bảy người con còn lại của vợ chồng ông Trần H2 đều khẳng định trước khi chết cha mẹ không hề di chúc miệng định đoạt tài sản nên có căn cứ để xác định ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị C trước khi chết không có lập di chúc định đoạt tài sản nên di sản của ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị C được chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn anh Trần Hữu L cho rằng toàn bộ tài sản tranh chấp do cha, mẹ anh để lại cho anh là con trai trưởng thờ cúng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Trần Hữu L.

[4] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn anh Trần Hữu L không được chấp nhận nên anh Lộc phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử phúc thẩm anh L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định như trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 212, 213, 219, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Hữu L. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

1. Xác định ngôi nhà chính cấp loại N7, diện tích 51m², gian nhà bếp cấp loại N9, diện tích 25,8m² do vợ chồng Trần H2, Nguyễn Thị C xây dựng trên thửa đất có số hiệu 416, tờ bản đồ số 4 diện tích 200m² đất ở và 253,36m² đất trồng cây hàng năm tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là di sản thừa kế chưa chia được phân chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C gồm: Trần H2, Trần Thị H, Trần Hữu L, Trần Hữu T, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K và hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần H2 gồm: Trần Thị H, Trần Hữu L, Trần Hữu T, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H.

2. Xác định 1140,2m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất có số hiệu 416, tờ bản đồ số 4 tại khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được cân đối giao quyền sử dụng theo định mức đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ ngày 27/9/1993 cho Trần H2, Nguyễn Thị C, Trần Hữu L, Trần Thị M, Trần Thị T, Trần Hữu T, Trần Thị G, Trần Thị S, Trần Thị H, mỗi người được cấp 126,68m².

3. Ghi nhận sự tự nguyện giao kỷ phần được hưởng từ di sản thừa kế và quyền sử dụng đất nông nghiệp chia theo định mức của các chị Trần Thị M; Trần Thị T; Trần Thị G; Trần Thị S; Trần Thị H cho hai anh Trần Hữu L và Trần Hữu T đại diện sở hữu, sử dụng chung để làm nơi thờ cúng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng từ di sản thừa kế của chị Trần Thị H cho anh Trần Hữu L sở hữu, sử dụng.

5. Giao cho anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T đồng sở hữu di sản thừa kế là ngôi nhà của vợ chồng Trần H2, Nguyễn Thị C có diện tích 76,8m² và sử dụng phần diện tích đất 1216,6m² (gồm 159,2m² đất ở, 1057,4m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 416 có giới cận: Đông giáp thửa 424; Tây giáp đất thửa 415 và thửa 965; Nam giáp phần đất làm đường đi, phân chia cho Trần Hữu L và thửa 419; Bắc giáp thửa

411 và 410 thuộc khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (ký hiệu B).

6. Giao cho anh Trần Hữu L được sử dụng 92,4m² (40,8m² đất ở, 51,6m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 416 có giới cận: Đông giáp phần đất làm đường đi; Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T; Nam giáp thửa 419; Bắc giáp phần đất chia cho Trần Hữu L và Trần Hữu T thuộc khu vực T, phường N thị xã A, tỉnh Bình Định (ký hiệu A).

7. Phần diện tích 31,2m² là lối đi chung vào hai phần đất được phân chia (ký hiệu C).

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

8. Buộc anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh Trần Hữu L 16.926.000đ (mười sáu triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng); cho chị Nguyễn Thị K và chị Nguyễn Thị N mỗi người 2.439.000đ (hai triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

9. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Trần Hữu L tự nguyện tháo dỡ mái hiên bằng tole xây dựng trên phần đất được chia cho anh Trần Hữu L, anh Trần Hữu T.

10. Lệ phí đo đạc định giá tài sản là 3.000.000đ (ba triệu đồng), anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T phải chịu 2.250.000đ, ông Trần Hữu L phải chịu 750.000đ. Anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T đã nộp tạm ứng nên buộc anh Trần Hữu L có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trần Hữu L và anh Trần Hữu T 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

11. Về án phí:

11.1 Án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Anh Trần Hữu L và Trần Hữu T cùng phải chịu 54.526.000đ (năm mươi bốn triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001401 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, nên còn phải nộp 50.526.000đ (năm mươi triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) (mỗi người chịu ½ án phí).

- Anh Trần Hữu L phải chịu 7.256.000đ (bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

11.2 Án phí phúc thẩm: Anh Trần Hữu L không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho anh Trần Hữu L 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004859 ngày 16/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- TAND thị xã An N;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghĩa